

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2021/HS-ST
Ngày: 01 – 12 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nguyên Vũ

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Ngọc Trao
2. Bà Trần Thanh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc - Thư ký tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Ông Phạm Hùng Chinh – Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 12 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 131/2021/TLST-HS, ngày 08 tháng 07 năm 2021; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2021/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 07 năm 2021; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số: 594/TB-TA ngày 15/08/2021, số: 610/TB-TA ngày 01/09/2021, số: 639/TB-TA ngày 27/09/2021 số: 688/TB-TA ngày 11/10/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 34/TB-TA ngày 05/11/2021 đối với bị cáo:

Trịnh Trúc L, sinh năm 1991 tại tỉnh Cà Mau; nơi cư trú: Ấp Đ, xã Đ, huyện N1, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Văn K, sinh năm 1972 và bà Võ Thu P, sinh năm 1972; chồng, con chưa có; tiền án: Ngày 29/11/2018, bị TAND huyện N xử 01 năm tù giam về tội: "tàng trữ trái phép chất ma túy", đến ngày 07/08/2019 chấp hành xong hình phạt tù; tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ ngày 24/03/2021.

Người bị hại: Chị Ngô Thị L1, sinh năm 1992, trú tại: Ấp T, xã P1, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ông Lý Văn N2, sinh năm 1960, địa chỉ: Tổ 4, X, xã L2, huyện L3, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 09 giờ 15 phút ngày 14/02/2021, chị Ngô Thị L1 điều khiển xe mô tô mang biển kiểm soát 60C2-710.45 đến nhà trọ của bạn tên T1 (chưa rõ họ) ở tại ấp B, xã P1, huyện N và đậu xe trước cổng nhà trọ nhưng vẫn còn để chìa khóa trên xe. Đến khoảng 11 giờ cùng ngày thì Trịnh Trúc L cũng đến phòng trọ gặp T1. L, T1 và chị L1 trò chuyện với nhau đến khoảng 12 giờ cùng ngày thì L thấy chiếc xe mô tô của chị L1 đậu trước phòng trọ của T1 nhưng vẫn còn chìa khóa trên xe nên nảy sinh ý định trộm chiếc xe trên đem bán lấy tiền tiêu xài. L đi về nhà rồi sau đó đi bộ đến nhà trọ anh T1 quan sát xung quanh không thấy ai nên trộm chiếc xe trên mang đến tiệm cầm đồ “Lý Nở” tại ấp Xóm Gò, xã L2, huyện N, tỉnh Đồng Nai do ông Lý Văn N2 làm chủ và cầm với số tiền 70.000.000 đồng. Sau đó, chị L1 phát hiện chiếc xe mô tô của chị bị mất trộm nên đến Công an xã P1 trình báo vụ việc, Công an xã lập hồ sơ và chuyển Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N theo thẩm quyền. Đến ngày 24/3/2021, Trịnh Trúc L nhận thấy hành vi trộm cắp tài sản của mình là vi phạm pháp luật nên đến Cơ quan Công an đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Tại Kết luận định giá tài sản số: 38/KLĐG-HĐĐG ngày 29/3/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện N kết luận 01 (một) xe mô tô, nhãn hiệu Honda, số loại SH 150I, màu trắng, biển kiểm soát 60C2-710.45 có giá trị là 84.000.000 đồng.

Về tình tiết tăng nặng: Tái phạm; về tình tiết giảm nhẹ: Bị can đầu thú, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, tài sản đã thu hồi trả lại cho bị hại.

Về tang vật thu giữ: 01 xe mô tô, nhãn hiệu Honda, số loại SH 150I, màu trắng, biển kiểm soát 60C2-710.45 đã trả cho chị Ngô Thị L1.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trịnh Trúc L trả lại cho ông Lý Văn N2 số tiền 70.000.000 đồng.

Quá trình điều tra các bị can đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với lời khai bị hại và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số: 121/CT.VKS-NT ngày 07/07/2021 Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai truy tố bị cáo Trịnh Trúc L về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N vẫn giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng và đề nghị:

- Về trách nhiệm hình sự: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Trịnh Trúc L từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù.

- Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị buộc Trịnh Trúc L có trách nhiệm trả lại cho ông Lý Văn N2 số tiền 70.000.000 đồng.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng truy tố. Bị cáo Trịnh Trúc L

không tranh luận với bản luận tội của Kiểm sát viên và nói lời nói sau cùng xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức án cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra công an huyện N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa ngày hôm nay bị cáo Trịnh Trúc L (sinh năm 1991) có đủ năng lực trách nhiệm hình sự thừa nhận:

Vào khoảng 12 giờ ngày 14/02/2021, tại nhà trọ của anh T1 (chưa rõ họ) thuộc ấp B, xã P1, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Bị cáo L thấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda loại SH 150I màu trắng, biển kiểm soát 60C2-710.45 của chị Ngô Thị L1 đậu trước cổng nhà trọ của anh T1 nhưng vẫn còn để chìa khóa trên xe, nên nảy sinh ý định trộm cắp bán lấy tiền tiêu xài. L đã lén lút điều khiển chiếc xe trên đến tiệm cầm đồ “Lý Nở” do ông Lý Văn N2 làm chủ, cầm với số tiền 70.000.000 đồng tiêu xài hết, sau đó thì bị phát hiện, nên ra đầu thú.

Lời thừa nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra; lời khai người làm chứng; người bị hại và các chứng cứ khác thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Cho thấy bị cáo Trịnh Trúc L đã có hành vi lén lút trộm cắp chiếc xe mô tô, nhãn hiệu Honda SH 150I biển kiểm soát 60C2-710.45 có giá trị là 84.000.000 đồng mang đi cầm lấy tiền tiêu xài. Hành vi của bị cáo đã thực hiện xong.

Nên có đủ căn cứ kết luận hành vi của bị cáo Trịnh Trúc L đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017) có mức hình phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Do đó, cáo trạng số 121/CT.VKS-NT ngày 07/07/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố bị cáo Trịnh Trúc L là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về nhân thân, tính chất mức độ của hành vi phạm tội và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: Bị cáo Trịnh Trúc L có một tiền án, thuộc trường hợp tái phạm.

Tính chất, mức độ của hành vi:

- Tội phạm do bị cáo Trịnh Trúc L thực hiện là nghiêm trọng, hành vi là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến tài sản hợp pháp của người khác được

pháp luật bảo vệ. Bản thân của bị cáo có một tiền án chưa được xóa án tích nay lại tiếp tục phạm tội thể hiện thiếu ý thức chấp hành pháp luật, nên cần áp dụng tình tiết tăng nặng tái phạm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017) xét xử nghiêm bị cáo, cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài để răn đe giáo dục và phòng ngừa chung.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo Trịnh Trúc L thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Do đó cần cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017) giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để thể hiện tính nhân đạo của chính sách pháp luật hình sự.

Xét lời luận tội của Viện kiểm sát về tội danh, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và mức hình phạt là phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

[5]. Về trách nhiệm dân sự:

- Tài sản đã thu hồi trả cho chủ sở hữu, người bị hại không yêu cầu bồi thường nên không xét.

- Đối với ông Lý Văn N2 nhận cầm xe của bị cáo L với số tiền là 70.000.000 đồng, ông N2 không biết bị cáo trộm cắp mà có, nay ông có yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền cầm xe, cần buộc bị cáo trả lại cho ông là có căn cứ.

[6]. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Trịnh Trúc L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 3.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c, khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm h, khoản 1 Điều 52; 58 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017);

Tuyên bố bị cáo Trịnh Trúc L phạm tội “Trộm cắp tài sản”;

Xử phạt bị cáo Trịnh Trúc L 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/03/2021.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 489 Bộ luật dân sự;

Buộc bị cáo Trịnh Trúc L phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Lý Văn N2 số tiền 70.000.000 đồng (bảy chục triệu đồng chẵn).

Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bị cáo Trịnh Trúc L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 3.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo, người bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- TA tỉnh
- VKS, THA, CA
- Bị cáo, bị hại;
- Lưu HS, VP

(đã ký)

Trần Nguyên Vũ

